FireAnt

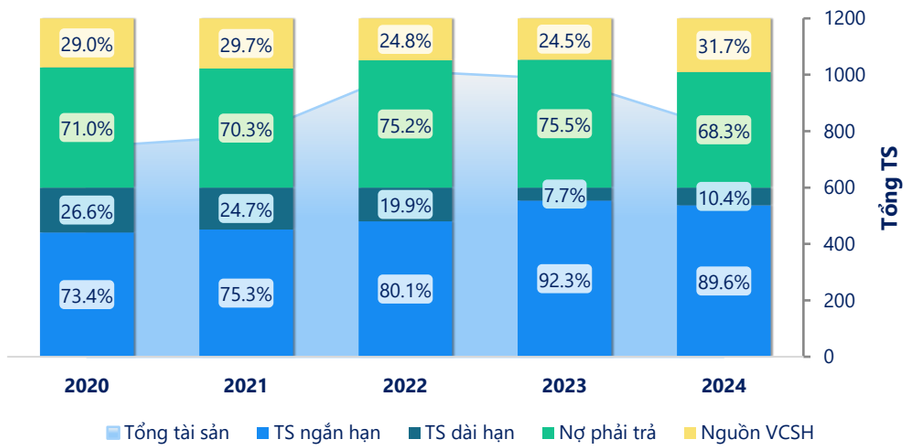
CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ (UPCOM: CCA)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,820
SL cổ phiếu LH	15,092,326
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,216
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	256
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	257
P/E	25.6
EPS	663

	YTD	1T	3T	6T
CCA		19.7%	13.3%	15.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

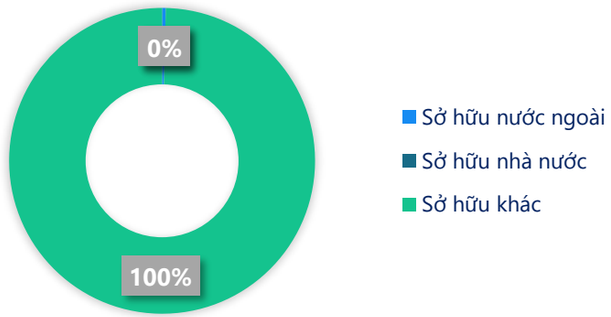
Cơ cấu Tổng tài sản



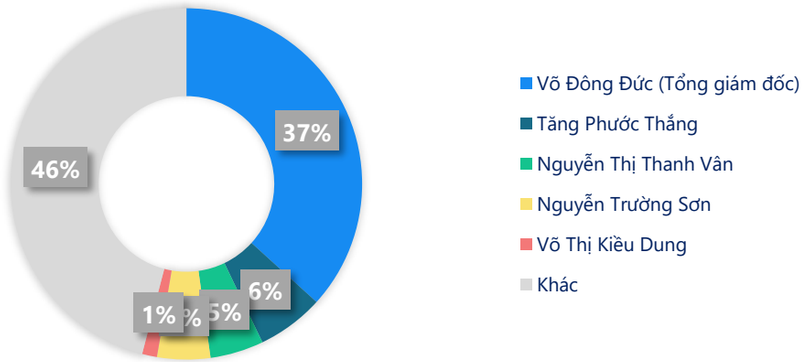
Tổng tài sản của **CCA** năm 2024 đạt **805.8** tỷ đồng, giảm **18.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

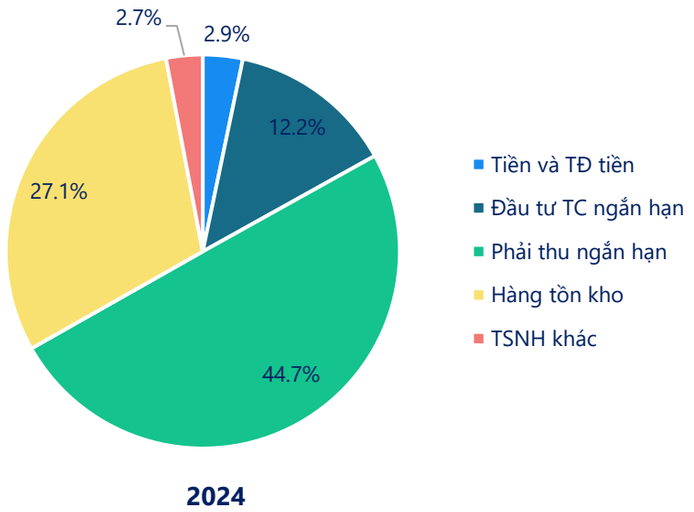


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.39% và không có sở hữu nhà nước.

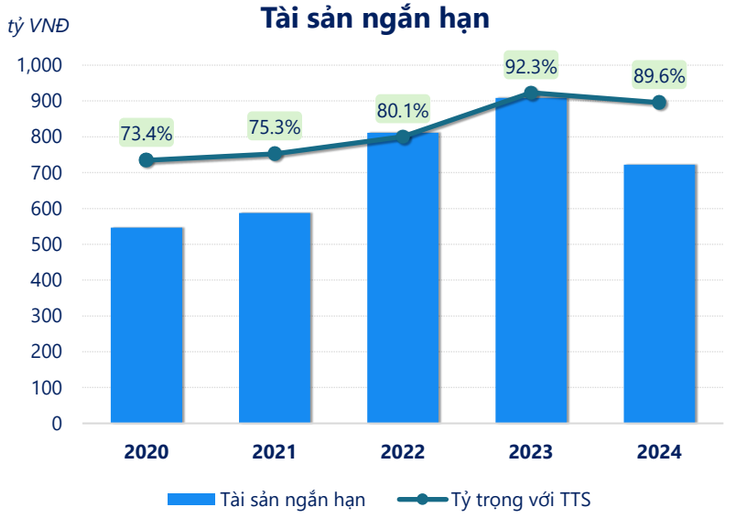
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Võ Đông Đức (Tổng giám đốc)** sở hữu **36.7%**, lớn thứ 2 là Tăng Phước Thắng nắm giữ 6.15% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Thanh Vân nắm giữ 4.92%.

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ (UPCOM: CCA)

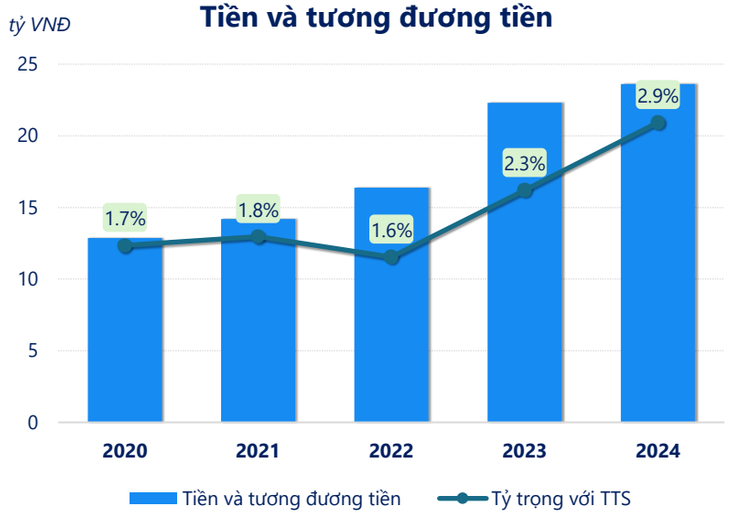
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



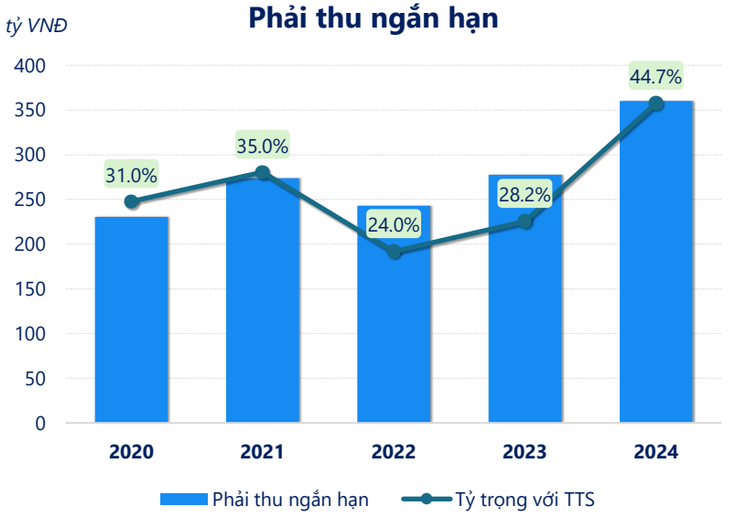
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của CCA năm 2024 giảm **20.6%** so với năm trước, đạt **721.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **89.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 27.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

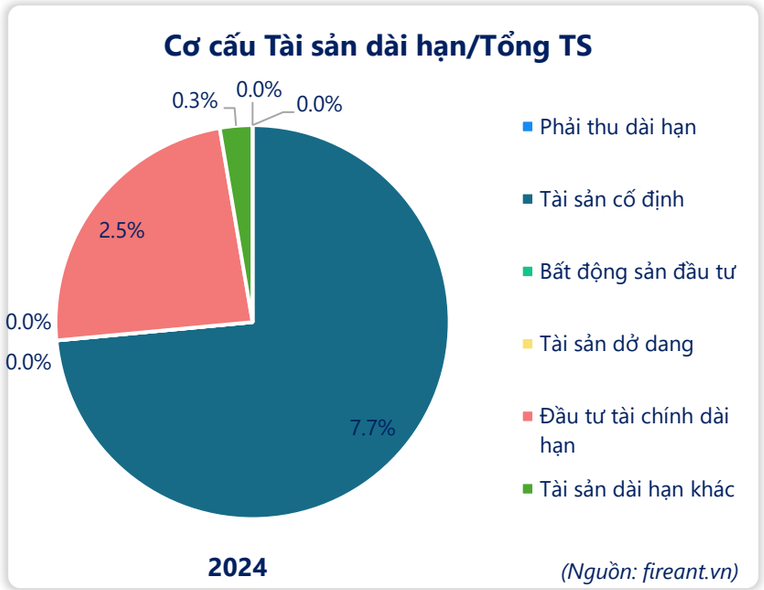


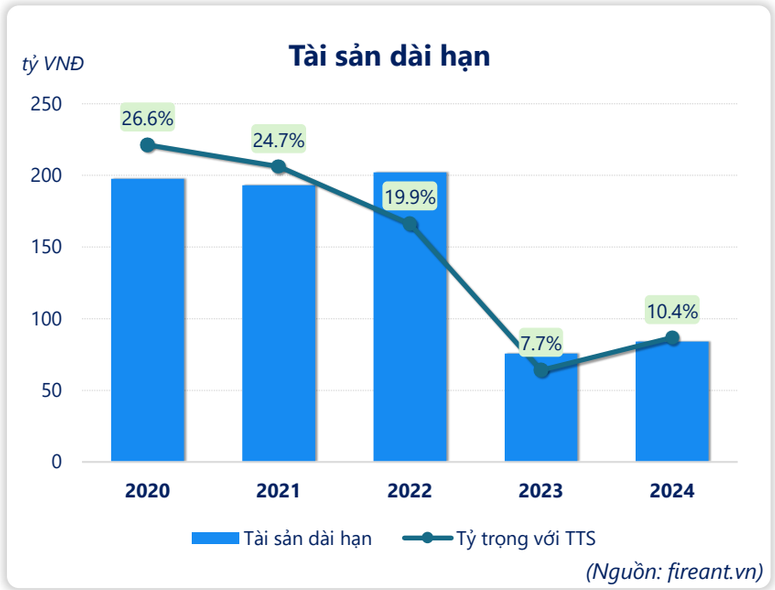
Hàng tồn kho

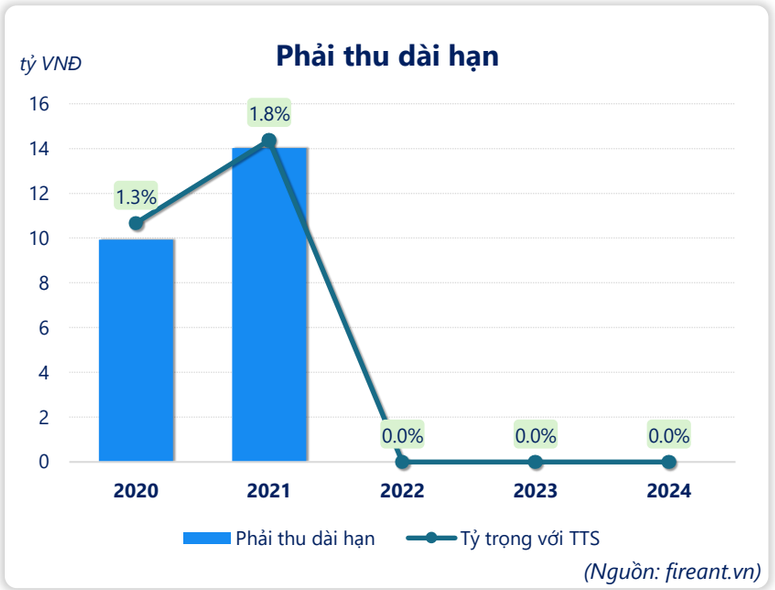


Powered by Infographic

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ (UPCOM: CCA)

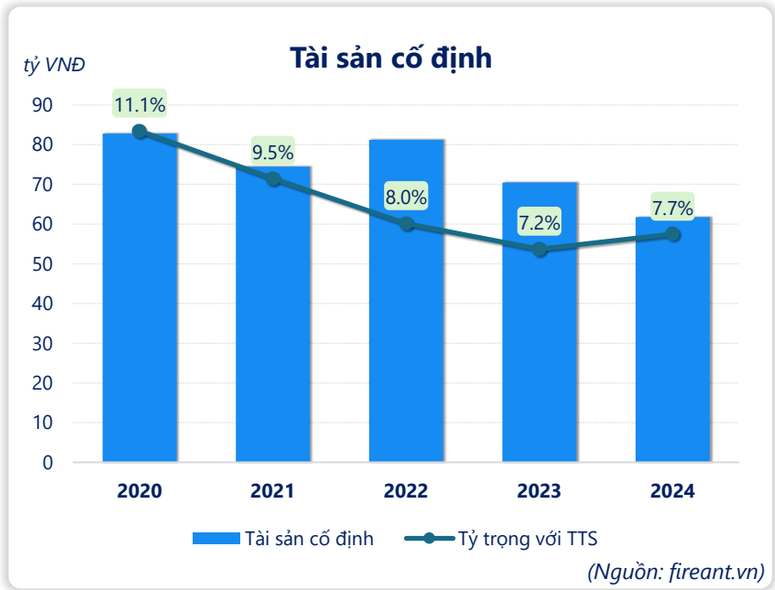


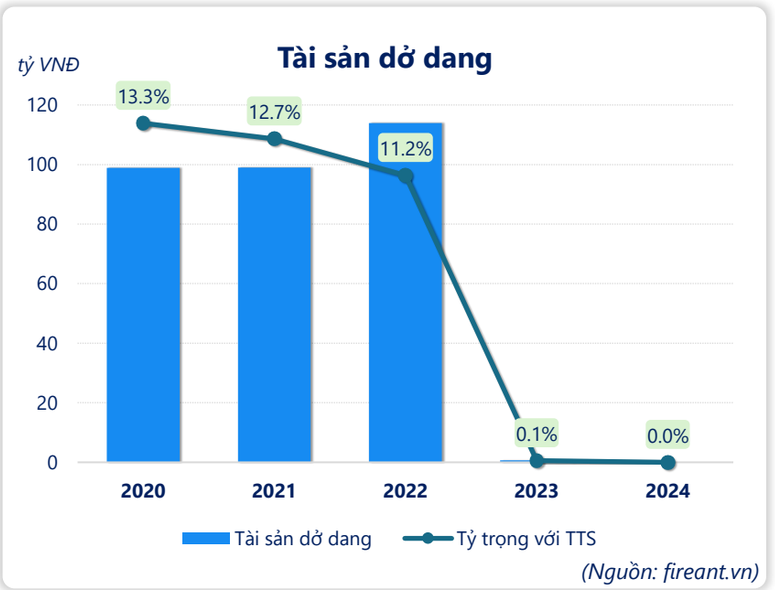




Tài sản dài hạn tăng trưởng **11.0%** so với năm trước và đạt **83.98** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **10.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.66%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.48%.

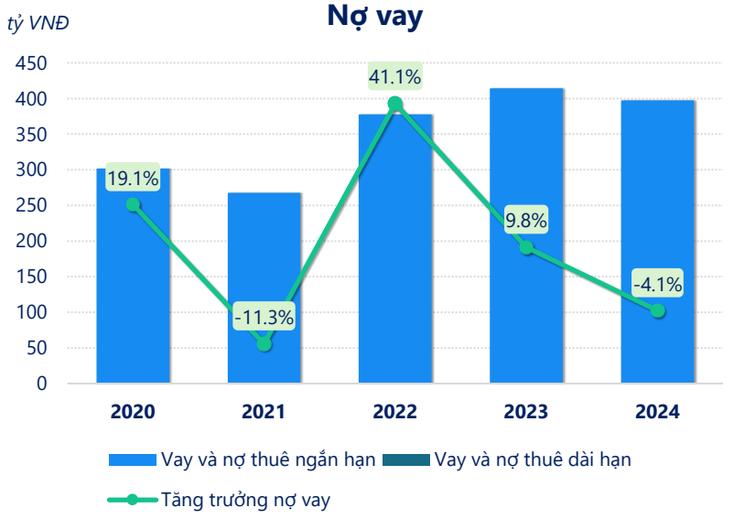
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



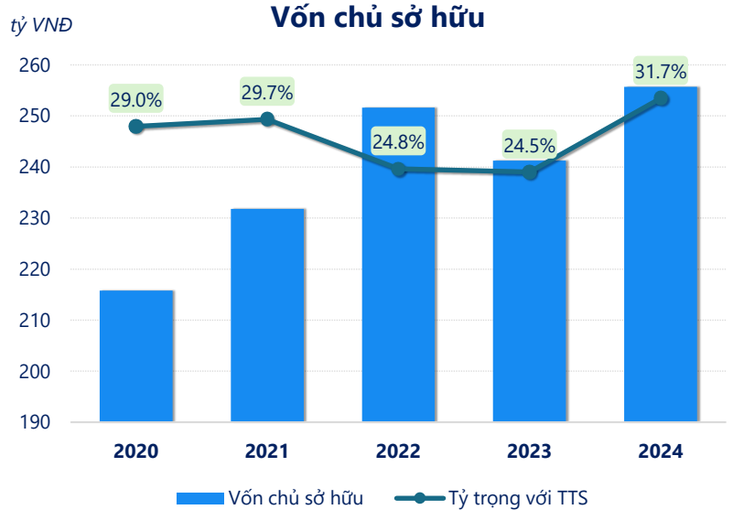


CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ (UPCOM: CCA)

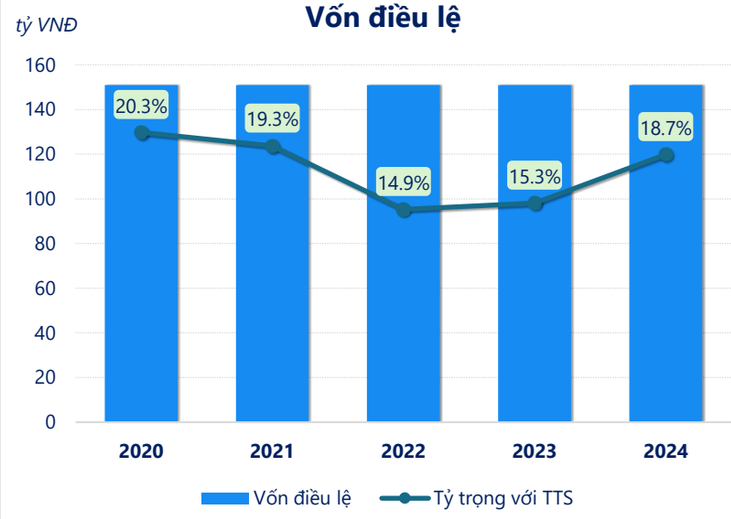
Nợ vay



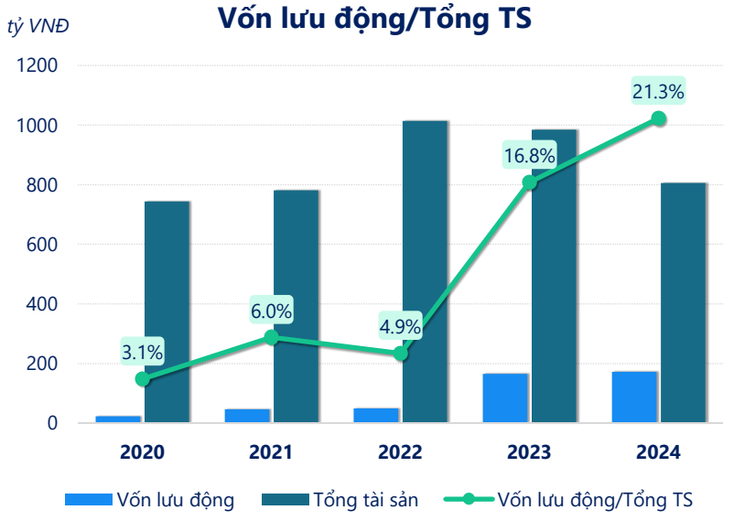
Vốn chủ sở hữu



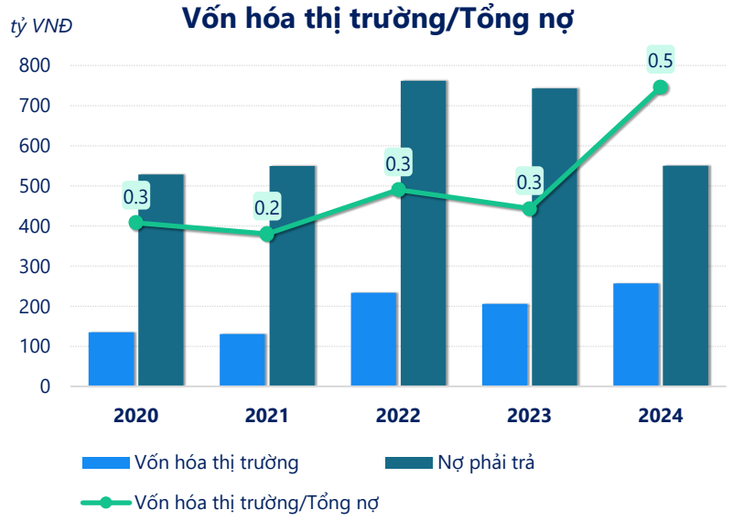
Vốn điều lệ



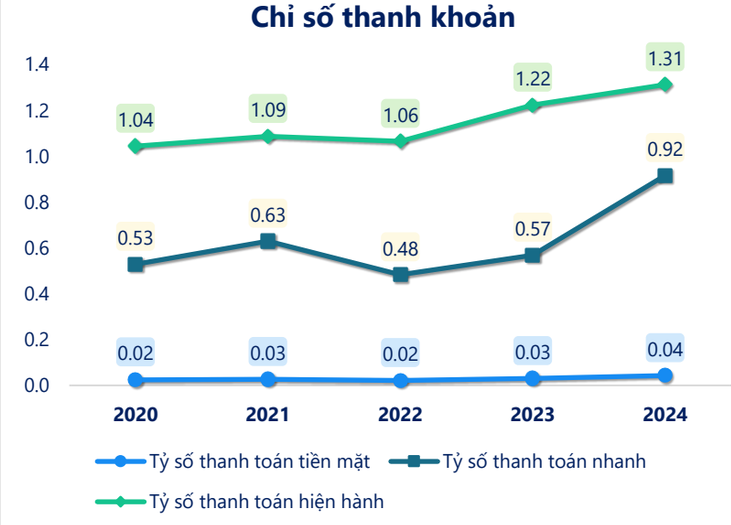
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ (UPCOM: CCA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**807**	**984**	**-18.1%**
Tài sản ngắn hạn	721	909	-20.6%
Tiền và tương đương tiền	23.6	22.3	5.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	98.5	98.5	0.0%
Phải thu ngắn hạn	359	277	29.3%
Hàng tồn kho	218	486	-55.2%
Tài sản ngắn hạn khác	22.6	24.3	-6.7%
Tài sản dài hạn	**85.1**	**75.6**	**12.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	62.1	70.5	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.63	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.95**	**4.53**	**-35.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	550	743	-25.9%
Nợ ngắn hạn	**550**	**743**	**-25.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	397	414	-4.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.4	181	-74.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**256**	**241**	**6.2%**
Vốn chủ sở hữu	**256**	**241**	**6.2%**
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**653**	**947**	**1,315**	**1,237**	**1,298**
Giá vốn hàng bán	566	757	1,046	1,141	1,148
Lợi nhuận gộp	**86.9**	**190**	**269**	**96.0**	**150**
Doanh thu HĐTC	1.68	4.83	22.8	16.2	16.3
Chi phí TC	19.7	22.6	29.5	32.1	22.3
Chi phí lãi vay	**19.2**	**20.2**	**18.6**	**29.6**	**22.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	55.2	135	172	69.8	129
Chi phí QLDN	6.34	15.5	33.0	6.12	5.37
LN thuần từ HĐKD	**7.25**	**22.2**	**57.1**	**4.20**	**9.57**
Lợi nhuận khác	-0.11	-0.01	-0.21	0.41	1.74
LN trước thuế	**7.14**	**22.2**	**56.9**	**4.62**	**11.3**
Lợi nhuận sau thuế	**5.66**	**17.8**	**43.4**	**3.71**	**9.36**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.66**	**17.8**	**43.4**	**3.71**	**9.36**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.8	59.4	-10.5	-3.73	32.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.3	-21.7	-81.8	-8.85	-16.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	37.7	-36.7	93.3	19.7	-14.3
Tiền đầu kỳ	17.1	12.9	14.2	16.4	22.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.40**	**0.99**	**1.05**	**7.14**	**0.83**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.21	0.32	1.14	-1.22	0.48
Tiền cuối kỳ	12.9	14.2	16.4	22.3	23.6

Powered by Infographic